

Số: 541/BC-UBND

Tiểu Cần, ngày 31 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Công văn số 2207/SKHĐT-THKTKG ngày 17/10/2023 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc phối hợp xây dựng báo cáo thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và kế hoạch năm 2024, Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

Năm 2023 là năm thứ ba thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021-2026. Bên cạnh nhiều thuận lợi vẫn đan xen nhiều khó khăn thách thức, tình hình thiên tai, biến đổi khí hậu tiềm ẩn nhiều nguy cơ bất lợi đến sinh hoạt và sản xuất của người dân, các lĩnh vực, ngành nghề, tâm lý xã hội, gây gián đoạn chuỗi cung ứng - sản xuất, lưu chuyển hàng hóa. Trước tình hình đó, quán triệt mục tiêu chỉ đạo của Tỉnh ủy, Huyện ủy, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân huyện đã triển khai quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp, phù hợp với tình hình; tranh thủ sự quan tâm, giúp đỡ của các Sở, ngành tỉnh; hệ thống chính trị và nhân dân trong huyện đã đoàn kết, nỗ lực vượt qua khó khăn, thách thức, triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện đạt được những kết quả quan trọng.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRÊN MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC

Thực hiện Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2023; Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh ban hành

Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện; Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 4066/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2023 cho các ngành thuộc phạm vi quản lý và UBND các xã, thị trấn, đồng thời ban hành Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 để triển khai thực hiện Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh và ban hành Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 về thực hiện Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình. Quá trình tổ chức thực hiện đạt được kết quả, cụ thể như sau:

1. Đánh giá kết quả thực hiện 06 nhiệm vụ trọng tâm, 03 nhiệm vụ đột phá:

1.1. Về 06 nhiệm vụ trọng tâm:

- Quan tâm và tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt các giải pháp xây dựng hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV và các tiêu chí để huyện đủ điều kiện trở thành thị xã trực thuộc tỉnh. Từ nguồn vốn của Trung ương, Tỉnh và nguồn vốn của huyện đã tập trung đầu tư xây mới, nâng cấp và mở rộng các tuyến đường đô thị; xây dựng nhiều công trình đảm bảo tiêu chí cấp đường đô thị, kết nối liên thông các xã, thị trấn và cụm dân cư. Hoàn thành nhiệm vụ và dự toán quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần đến năm 2040 (*định hướng thành lập thị xã trực thuộc tỉnh*)⁽¹⁾.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn tập trung cho đầu tư phát triển. Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội 10 tháng đầu năm 2023 đạt 2.195 tỷ đồng, đạt 82,83% chỉ tiêu, dự kiến đến cuối năm 2023 đạt 2.750 tỷ đồng, đạt 103,77% chỉ tiêu. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 là 293,361 tỷ đồng, giải ngân đến ngày 27/10/2023 là 200,212 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 68,25% kế hoạch vốn được giao, ước đến cuối năm giải ngân trên 95%, đảm bảo theo cam kết với UBND tỉnh; Phối hợp có hiệu quả với các Sở, ngành tỉnh mời gọi, thu hút đầu tư triển khai các dự án như: Cụm công nghiệp Phú Cần, Khu công nghiệp Cầu Quan, Khu phức hợp thương mại; Nhà máy chế biến và trái cây đóng hộp, Dự án “GO

⁽¹⁾ Được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 23/8/2022.

Tiểu Cần” và Dự án Nhà xưởng sản xuất trang thiết bị y tế, dệt may, thêu... tập trung đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp đảm bảo đúng thực chất và hoạt động có hiệu quả, đến 10 tháng năm 2023 phát triển mới 40/40 doanh nghiệp, đạt 100% so kế hoạch, ước đến cuối năm phát triển mới 42/40 doanh nghiệp, đạt 105%; chỉ đạo làm tốt công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả 03 khâu đột phá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với thực hiện cơ cấu lại nền nông nghiệp phù hợp với điều kiện và tiềm năng. Đa dạng hóa cây trồng, con nuôi và phương thức nuôi trồng gắn với ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Tập trung vào các đối tượng có giá trị kinh tế cao, nuôi trồng theo vùng và theo quy hoạch; đã chuyển đổi trên 90% diện tích nuôi nhỏ lẻ, hỗn hợp sang nuôi thủy sản có giá trị kinh tế cao (*cá tra, cá lóc*). Dịch bệnh, chất thải trong chăn nuôi được kiểm soát và xử lý kịp thời, đảm bảo sản lượng trên một đơn vị diện tích, không gây ô nhiễm môi trường.

- Chủ động rà soát, đánh giá và xác định đúng nhu cầu thực tế từng tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Công tác xã hội hóa, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia xây dựng nông thôn mới được tập trung lãnh đạo triển khai thực hiện có hiệu quả.

- Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo; công tác quy hoạch, đào tạo, phân công, đánh giá cán bộ từ huyện đến cơ sở luôn được chú trọng và thực hiện nghiêm túc; tỷ lệ hoàn thành tốt nhiệm vụ của tổ chức đảng và đảng viên có sự nâng lên hàng năm; công tác đấu tranh, ngăn chặn các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “*tự diễn biến*”, “*tự chuyển hóa*” trong cán bộ, đảng viên gắn với đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh luôn được tăng cường; vai trò, trách nhiệm nêu gương, nói đi đôi với làm của cán bộ lãnh đạo, quản lý được quan tâm chấn chỉnh và phát huy.

1.2. Về 03 nhiệm vụ đột phá:

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là triển khai thực hiện các công trình, dự án mang tính đột phá, có tính then chốt về giao thông, thủy lợi trên địa bàn huyện với kinh phí năm 2023 được phân bổ trên 260 tỷ đồng. Quá đó góp phần tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Triển khai có hiệu quả các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong thực hiện các thủ tục hành chính; chỉ số hài lòng của người dân và chỉ số năng lực cạnh tranh được cải thiện tốt. Kỷ luật, kỷ

cương hành chính được tăng cường; tinh thần trách nhiệm, đạo đức công vụ của đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức tiếp tục được nâng lên.

- Các nguồn vốn từ các chương trình, dự án được triển khai kịp thời và sử dụng hiệu quả, đúng tối tượng; các hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có hoàn cảnh kinh tế khó khăn được quan tâm hỗ trợ bằng nhiều nguồn lực, nhất là các nguồn vốn vay ưu đãi để thoát nghèo, nâng cao thu nhập. Trong 9 tháng đầu năm 2023, từ nguồn vốn của Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho 183 hộ nghèo, hộ cận nghèo vay số tiền 9,729 tỷ đồng.

2. Kết quả phục hồi kinh tế theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ: Thường xuyên chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, các xã, thị trấn phối hợp triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh về ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ và các văn bản có liên quan. Song song đó, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành về phát triển kinh tế - xã hội nhằm phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội như: Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023,... Kết quả thực hiện như sau:

- **Về thực hiện các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, đào tạo nghề và hỗ trợ việc làm:** Tư vấn, giới thiệu việc làm mới cho 3.132 lao động, đạt 111,86% chỉ tiêu (*chỉ tiêu 2.800*), tăng 2,9% so cùng kỳ. Đưa 21 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, lũy kế 325/135 lao động (*trong đó lao động nữ 149 người*), đạt 240,74% chỉ tiêu, tăng 84,66% so cùng kỳ⁽²⁾. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo được xác định thật sự khó khăn về nhà ở từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh trên địa bàn huyện với tổng số 17 căn nhà, với kinh phí là 680 triệu đồng. Chỉ đạo tổ chức tiếp nhận, cấp phát gạo hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội và người lao động gặp khó khăn từ nguồn phân bổ của tỉnh cho 9.682 người với tổng 145.230 ký gạo⁽³⁾. Hoàn thành công tác rà soát điều tra phân loại hộ năm 2022 (*kết quả toàn huyện còn 233 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,79% so với số hộ dân cư chung; hộ cận nghèo là 1.067 hộ, chiếm tỷ lệ 3,62%; hộ nghèo dân tộc thiểu số là 104 hộ, chiếm tỷ lệ 1,08% so hộ*

⁽²⁾ Nhật Bản 314 lao động, Đài Loan 10 lao động và UAE 01 lao động.

⁽³⁾ Trong đó hộ nghèo 648 người; hộ cận nghèo 3.900 người; đối tượng BTXH đang hưởng trợ cấp hàng tháng 4.131 người; hỗ trợ cho 1.003 lao động khó khăn; với định mức 15 ký/người.

dân tộc thiểu số chung, chiếm 44,64% so hộ nghèo). Chỉ đạo rà soát, lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đủ điều kiện có nhu cầu vay vốn theo quy định tại Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh để cải thiện nhà ở; kết quả có 69 hộ (trong đó có 02 hộ nghèo và 67 hộ cận nghèo) và được tỉnh phân bổ kinh phí 800 triệu đồng, giải ngân được 17 hộ. Phê duyệt 05 hồ sơ miễn, giảm học phí với số tiền 48.400.000 đồng. Hỗ trợ 03 trường hợp theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ với tổng số tiền 98.000.000 đồng.

- **Về công tác triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công:** Phối hợp triển khai dự án Đường Vành đai phía đông, đường nối Quốc lộ 54 - Quốc lộ 60; dự án Đường huyện 13 kéo dài (từ đường huyện 09 xã Tập Ngãi đến đường tránh Quốc lộ 60, xã Phú Cần); triển khai các dự án chuyển tiếp như Hoàn thiện hạ tầng giao thông đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần; kè chống sạt lở sông thị trấn Tiểu Cần; phối hợp chi trả bồi thường và khởi công thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60, thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và tỉnh Sóc Trăng (địa bàn huyện Tiểu Cần), nhằm từng bước hoàn thiện hạ tầng giao thông, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Thường xuyên đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023, đảm bảo theo cam kết với Ủy ban nhân dân tỉnh. Đồng thời đẩy nhanh tiến độ thực hiện thủ tục hồ sơ các dự án năm 2024.

3. Kết quả thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia: Tổng nguồn vốn của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia là 27.910.623.496 đồng, trong đó vốn năm 2023 là 23.398.000.000 đồng (vốn sự nghiệp 11.459.000.000 đồng; vốn đầu tư phát triển 11.939.000.000 đồng); vốn năm 2022 chuyển sang 4.512.623.496 đồng (vốn đầu tư là 304.000.000 đồng; vốn sự nghiệp 4.208.623.496 đồng).

3.1. Kết quả giải ngân đến ngày 15/10/2023:

- **Vốn đầu tư phát triển:** Dự toán 12.243.000.000 đồng, thực hiện 10.148.553.663 đồng, đạt 82,89% so với dự toán.

- **Vốn sự nghiệp:** Dự toán 15.667.623.496 đồng, thực hiện 1.833.241.672 đồng, đạt 11,70% so với dự toán.

3.2. Kết quả thực hiện từng Chương trình:

3.2.1. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:
Dự toán được giao là 8.205.728.460 đồng, thực hiện 3.701.880.272 đồng, đạt 45,11% so với dự toán, cụ thể:

- **Vốn đầu tư phát triển:** Dự toán 3.599.000.000 đồng, thực hiện 3.599.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán.

- **Vốn sự nghiệp:** Dự toán 4.606.728.460 đồng, thực hiện 102.880.272 đồng, đạt 2,23% so với dự toán.

3.2.2. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Dự toán được giao là 3.575.259.252 đồng, thực hiện 586.330.000 đồng, đạt 16,40% so với dự toán, cụ thể:

- **Vốn đầu tư phát triển:** 0 đồng.

- **Vốn sự nghiệp:** Dự toán 3.575.259.252 đồng, thực hiện 586.330.000 đồng, đạt 16,40% so với dự toán.

3.2.3. Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự toán được giao là 16.129.635.784 đồng, thực hiện 7.693.585.063 đồng, đạt 47,70% so với dự toán, cụ thể:

- **Vốn đầu tư phát triển:** Dự toán 8.644.000.000 đồng, thực hiện 6.549.553.663 đồng, đạt 75,77% so với dự toán.

- **Vốn sự nghiệp:** Dự toán 7.485.635.784 đồng, thực hiện 1.144.031.400 đồng, đạt 15,28% so với dự toán.

4. Năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã:

4.1. Nâng cao năng suất lao động: Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp và các thiết bị dạy nghề tiếp tục được đầu tư; chương trình, nội dung đào tạo được cập nhật, đổi mới phù hợp nhu cầu của thị trường; chất lượng đào tạo được nâng lên, tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 75%.

4.2. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, thu hút đầu tư, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp:

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc, nhất quán các Nghị quyết của Chính phủ, chỉ đạo của Tỉnh ủy về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đặc biệt là Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; Thường xuyên phối hợp tuyên truyền Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 2774/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh ban hành Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022-2025. Trong

10 tháng đầu năm 2023 phát triển mới 40/40 doanh nghiệp, đạt 100% chỉ tiêu, ước đến cuối năm phát triển mới 42/40 doanh nghiệp, đạt 105% so chỉ tiêu.

- Tạo môi trường thông thoáng, để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Chú trọng và tranh thủ với UBND tỉnh, các Sở ngành tỉnh trong việc mời gọi đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp vào địa bàn huyện nhằm góp phần duy trì và phát triển bền vững kinh tế của huyện. Tiếp tục, theo dõi và đôn đốc nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công dự án Trường Mầm non Hoa Hồng. Đồng thời tiếp tục phối hợp với Sở, ngành tỉnh kêu gọi đầu tư và địa bàn huyện 06 dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng xã hội và 01 dự án thuộc lĩnh vực môi trường⁽⁴⁾.

- **Hoạt động khởi nghiệp đạt nhiều kết quả quan trọng:** Phát động, triển khai cuộc vận động “*Mỗi thanh niên một ý tưởng, sáng kiến*”, đăng tải 210 ý tưởng, sáng kiến lên Cổng thông tin Ngân hàng ý tưởng sáng tạo thanh niên Việt Nam; Phát động ĐVTN tham gia cuộc thi “*Ý tưởng sáng tạo xanh năm 2023*” và cuộc thi “*Ý tưởng, dự án khởi nghiệp tỉnh Trà Vinh năm 2023*” do Tỉnh đoàn tổ chức. Kết quả có 04 bài dự thi ý tưởng khởi nghiệp thanh niên nông thôn. Tổ chức tập huấn thông qua hình thức trực tuyến “*Kiến thức về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo*” có 89 cán bộ đoàn, đoàn viên thanh niên tham dự, phối hợp Tỉnh đoàn tổ chức chương trình “*Nói chuyện chuyên đề khởi nghiệp*” tại xã Phú Cần có 105 đoàn viên thanh niên, học sinh tham dự. Lập danh sách đăng ký nhu cầu hỗ trợ vốn phát triển kinh tế cho 05 đoàn viên thanh niên có nhu cầu với số tiền 160.000.000 đồng. Dự Hội thảo tư vấn, kết nối sản phẩm phụ nữ khởi nghiệp đạt chứng nhận OCOP tham gia sàn thương mại điện tử hỗ trợ thực hiện kế hoạch hành động phụ nữ khởi nghiệp năm 2023 do Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tổ chức. Đồng thời, tham gia cùng Cụm thi đua số 01 của tỉnh trưng bày, giới thiệu các sản phẩm OCOP của huyện, kết quả Cụm thi đua số 01 đạt giải nhì. Tham gia phát động Ngày phụ nữ khởi nghiệp gắn với triển khai kế hoạch Hội thi ý tưởng phụ nữ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo năm 2023, có 12 chị tham gia. Đồng thời gửi 10 bài dự thi ý tưởng phụ nữ khởi nghiệp gửi về tỉnh. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án 939 “*Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp*” giai đoạn 2017-2025, Hội cơ sở tổ chức tuyên truyền được 7825 cuộc, có 26.867 lượt chị cán bộ, hội viên tham dự⁽⁵⁾. Tiếp tục nhận hỗ trợ giúp 11/11 chị phụ nữ khởi nghiệp bằng nhiều hình thức như: hỗ trợ vay vốn, giúp con giống,... và thực hiện mô hình sinh kế “*Người có giúp người khó*” có 11 chị tham gia, tổng số tiền

⁽⁴⁾ Dự án Khu phức hợp thương mại và căn hộ huyện Tiểu Cần; Khu nhà ở xã hội huyện Tiểu Cần; Khu dân cư thị trấn Tiểu Cần; Khu đô thị hiện đại Hiếu Tử; Dự án “GO Tiểu Cần”; Dự án Nhà xưởng sản xuất trang thiết bị y tế, dệt may, thêu và Nhà máy cấp nước Cần Chông.

⁽⁵⁾ Kết quả 6 tháng Hội đăng ký hỗ trợ 02 chị phụ nữ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vay vốn kinh doanh, số tiền 150.000.000đ (xã Phú Cần, TT Tiểu Cần), nâng toàn huyện có 23 chị vay, tổng số tiền 950.000.000đ. Duy trì 03 câu lạc bộ nữ doanh nghiệp có 69 thành viên, số vốn 650.980.000đ, giải quyết cho 216 lượt chị vay; 01 CLB phát triển kinh tế gia đình 15 thành viên số tiền 150.000.000đ có 15 chị vay (TT Cầu Quan), 01 CLB nữ khởi sự kinh doanh và khởi nghiệp, với 21 thành viên.

22.000.000 đồng⁽⁶⁾. Bên cạnh việc hỗ trợ vốn phát triển kinh tế gia đình cho chị em phụ nữ, Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp còn tranh thủ mạnh thường quân hỗ trợ nhà mái âm tình thương cho chị em, từ đầu năm đến nay đã cất 02 căn nhà mái âm tình thương cho chị em hội viên có hoàn cảnh khó khăn về nhà ở, với số tiền 90.000.000 đồng.

3.3. Hỗ trợ và phát triển hợp tác xã: Kinh tế hợp tác, hợp tác xã được quan tâm chỉ đạo, trong 9 tháng giải thể 02 HTX nông nghiệp (*HTX nông nghiệp Phú Nông, xã Long Thới và HTX nông nghiệp Phú Thịnh, xã Phú Cần*); toàn huyện hiện có 15 HTX (*12 HTX nông nghiệp, 02 HTX xây dựng và 01 Quỹ tín dụng*), với 3.470 thành viên, vốn điều lệ 17,659 tỷ đồng. Qua báo cáo, đánh giá, trong năm 2022, có 07 Hợp tác xã hoạt động có doanh thu, lợi nhuận và có thực hiện phân phối lãi cho thành viên Hợp tác xã⁽⁷⁾. Trong 9 tháng đầu năm, có 02 đơn vị đến HTX nông nghiệp Rạch Lọt để tham quan, học tập kinh nghiệm⁽⁸⁾. Làm việc với Đoàn công tác của tỉnh kiểm tra tình hình hoạt động của các Hợp tác xã. Phối hợp với Liên minh Hợp tác xã tỉnh tổ chức tuyên truyền các chủ trương, chính sách về kinh tế tập thể - Hợp tác xã được 05 cuộc tại các xã: Tập Ngãi, Ngãi Hùng, Long Thới, Hùng Hòa và Phú Cần với 265 lượt người dự. Kiểm tra tình hình hoạt động của 13 Hợp tác xã trên địa bàn, qua kiểm tra nhìn chung các Hợp tác xã hoạt động chưa hiệu quả, chưa quan tâm đến hồ sơ pháp lý của Hợp tác xã, lưu trữ hồ sơ chưa đầy đủ, các Hợp tác xã chưa thực hiện tốt công tác quản lý Hợp tác xã theo Thông tư số 83/2015/TT-BTC và chế độ kế toán của Hợp tác xã theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính. Về tổ hợp tác có tổng số 155 tổ, với 4.330 thành viên (*lĩnh vực trồng trọt có 134 THT và lĩnh vực chăn nuôi có 21 THT*). Qua đánh giá tình hình hoạt động có 11 tổ mạnh, 15 tổ khá, 121 tổ trung bình và 08 tổ ngưng hoạt động (*có 51 tổ đã chuyển đổi hoạt động theo quy định tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP của Chính phủ*).

4. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ: Nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngày càng tăng và đa dạng, có sự lồng ghép, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ, ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và nguồn xã hội hóa, hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện từng bước phát triển, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, trong đó:

- **Hạ tầng giao thông:** Tập trung nguồn lực để thực hiện các công trình hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là triển khai đầu tư xây dựng giao thông nông thôn đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV như: Dự án Xây dựng mới

⁽⁶⁾ trong đó có 01/11 hộ mua bán bán vé số, do hộ này không có đất để chăn nuôi, còn lại 09/11 chăn nuôi gà, vịt và 01 hộ nuôi heo.

⁽⁷⁾ HTX NN Rạch Lọt, HTX XD Thái Hùng, HTX XD Đoàn Kết, HTX NN Phú Cần, HTX NN Hùng Tiến, HTX NN Tân Thành, HTX DV – NN Long Thới.

⁽⁸⁾ Đoàn Đại sứ quán Canada tại Mozambique; Tổ chức Stichting Agriterra (Hà Lan) và Trung tâm Nông nghiệp nhiệt đới Quốc tế (CIAT); Công ty TNHH Sorimachi Việt Nam.

và nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV; Đường số 5, huyện Tiểu Cần; Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước các tuyến đường nội ô thị trấn Tiểu Cần; Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần, Kè chống sạt lở Sông thị trấn Tiểu Cần, phối hợp triển khai dự án đường giao thông nối liền xã Tân Hùng - Ngãi Hùng (giai đoạn 3); Đường huyện 13 kéo dài (*từ đường huyện 09 xã Tập Ngãi đến đường tránh Quốc lộ 60, thị trấn Tiểu Cần*); Dự án đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi trên địa phận các tỉnh Sóc Trăng - Trà Vinh;... Hiện nay, toàn huyện có khoảng 49,7km đường bộ, bao gồm Quốc lộ 54, Quốc lộ 60; 01 đường tỉnh lộ 912; 05 tuyến Đường huyện và các tuyến đường liên xã, đường đô thị và đường chuyên dùng, đường giao thông nông thôn. Đường thủy có năng lực vận chuyển hàng hóa rất lớn, chi phí thấp, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Hiện nay trên địa bàn huyện có 05 tuyến đường thủy do tỉnh quản lý là sông Tiểu Cần, sông Cần Chông, kênh 3/2, kênh 19/5, kênh Thống Nhất. Ngoài ra, còn có 06 tuyến sông kênh do cấp huyện quản lý với chiều dài 42,03km, cùng với hệ thống sông kênh rạch do các xã, thị trấn quản lý, đóng vai trò lớn trong vận tải hàng hóa góp phần giảm áp lực cho đường bộ.

- Hạ tầng thương mại phát triển khá, đa dạng các loại hình kinh doanh: Toàn huyện hiện có 33 cửa hàng bán lẻ xăng dầu, 01 siêu thị Coop, 03 cửa hàng tiện lợi, 14 chợ, hệ thống bán lẻ xăng dầu, 65 cơ sở kinh doanh khí hóa lỏng rộng khắp... góp phần đa dạng kênh mua sắm, lưu chuyển hàng hóa, cung ứng hàng hóa chất lượng đến người dân.

- Hạ tầng lưới điện phát triển khá: Đến nay trên địa bàn huyện Tiểu Cần hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan, đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân với: 267,624 km đường dây trung áp; 1.060,178 km đường dây hạ áp và 533 trạm biến áp phân phối (*tổng dung lượng 52.599,50 kVA*), đảm bảo nguồn cung cấp điện phục vụ nhu cầu điện cho phát triển kinh tế - xã hội; 100% xã, phường, thị trấn và các vùng nông thôn trong huyện đều có điện lưới quốc gia; Tổng số hộ sử dụng điện 29.469/29.494 hộ, đạt tỷ lệ 99,92%, (*vượt 0,12% chỉ tiêu*), tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn đạt 100% so với số hộ sử dụng điện (29.469/29.469 hộ).

- Hệ thống thủy lợi, nước sạch: Tiếp tục được đầu tư và phát huy hiệu quả, đáp ứng yêu cầu cấp, thoát và trữ nước phục vụ sản xuất của người dân. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra tình hình độ mặn tại Vàm Cầu Quan, cống Cần Chông và các cống đầu mối. Phối hợp Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng 04 kênh cấp II của các xã Tập Ngãi và xã Tân Hùng; phối hợp với Ban Quản lý Dự án tỉnh tổ chức nghiệm thu kỹ thuật kênh Chánh Sâm đoạn K0+000 đến K0+500; đoạn K5-776 đến K7+500. Tổ chức thực hiện nạo vét 38 tuyến kênh TLNĐ, đạt 100%

kế hoạch, với chiều dài 24.964m, khối lượng đào 63.019,67m³, khối lượng đắp 3.689,84m³, với tổng kinh phí 1,891 tỷ đồng. Quan tâm đầu tư hệ thống cung cấp nước sinh hoạt, hệ thống cấp nước cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và phục vụ sản xuất cho người dân. Huyện có 01 công ty cấp nước tập trung và 19 trạm cấp nước sạch; tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh khu vực thị trấn và khu vực nông thôn đều đạt 100%. Hiện trạng hệ thống công trình thủy lợi của huyện chủ yếu là hệ thống cống ngăn mặn đầu mối dưới đê, cống nội đồng, nạo vét nhiều kênh trực đến cấp 2, cầu giao thông,...

- **Hạ tầng các thiết chế văn hóa, thể thao:** Có bước phát triển khá toàn diện, huy động ngân sách nhà nước và nguồn lực xã hội hóa đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị⁽⁹⁾. Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao có trách nhiệm phát tin các văn bản chỉ đạo ứng phó thiên tai của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương, Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn, Văn bản chỉ đạo của tỉnh, huyện. Chỉ đạo các Trạm truyền thanh cấp cấp xã phát các văn bản chỉ huy ứng phó thiên tai của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cùng cấp và phát các văn bản chỉ đạo của cấp trên khi nhận được và phát lại theo yêu cầu của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cùng cấp, phù hợp với diễn biến thiên tai và ứng phó của địa phương.

- Cơ sở hạ tầng, mạng lưới bưu chính, viễn thông tiếp tục được đầu tư, nâng cấp và mở rộng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống. Mạng lưới bưu chính - viễn thông đảm bảo tốt nhu cầu thông tin liên lạc. 100% xã, phường, thị trấn đã phủ sóng thông tin di động.

- **Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế:** được đầu tư, nâng cấp đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân. Toàn huyện có 45 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bao gồm công lập và tư nhân; tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt 24,81 giường bệnh/vạn dân (*không tính Trạm y tế xã*). Tổng số nhân lực ngành Y tế là 274 người⁽¹⁰⁾.

5. Công tác bảo vệ môi trường và tài nguyên:

- **Môi trường:** Công tác tuyên truyền và vệ sinh, dọn dẹp cảnh quan môi trường theo tinh thần Chỉ thị số 27/CT-TU ngày 19/10/2022 của Ban

⁽⁹⁾ Hiện huyện có 01 Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao diện tích 6.900m² trong đó có nhà thi đấu đa năng diện tích 1.800m² và 01 quảng trường diện tích 9.000m²; 01 thư viện; 69 nhà văn hóa ấp, 11 nhà văn hóa xóm; 09 khu VHHT cấp xã đạt chuẩn văn hóa theo quy định; 11 sân bóng đá diện tích 107.116m² kinh phí 12,759 tỷ đồng; 52 sân bóng chuyền (35 sân tự phát) diện tích 5.675m²; 05 điểm Thư viện ở các địa điểm Trường TH Hiếu Trung A, THCS Tập Ngãi, Phòng đọc sách chùa Đại Trường, Thư viện xã Tân Hòa, Thư viện thị trấn Cầu Quan.

⁽¹⁰⁾ Trong này: Bác sĩ 77 người; Y sĩ 24 người; Điều dưỡng 90 người; Dược sĩ 25 người; Nữ hộ sinh 16 người; kỹ thuật viên 09 người, còn lại cán bộ khác 33 người.

Thường vụ Tỉnh ủy được tập trung chỉ đạo tốt, tổng số đã tuyên truyền được 248 cuộc, có 5.950 lượt người dự; xây dựng cảnh quan môi trường đô thị và nông thôn được tổng số 416 cuộc, có 7.104 người tham gia, khơi thông 174,7km cống rãnh; thu gom xử lý 16,25 tấn rác thải; phát hoang 42,9km bụi rậm, khơi thông được 31,5km đường giao thông; trồng và chăm sóc 12.132 cây xanh, thu gom vỏ chai thuốc bảo vệ thực vật 1.807kg. Hưởng ứng ngày Môi trường thế giới và ngày Đại dương Thế giới, tổ chức trồng cây phân tán được 2.964 cây các loại, có 175 lực lượng tham gia với kinh phí 55 triệu đồng.

- **Lĩnh vực tài nguyên nước, khoáng sản:** Khảo sát đề nghị cấp giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất của 02 nhà máy nước khóm I và khóm III, thị trấn Cầu Quan, qua khảo sát 02 giếng nước thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật. Phối hợp với Phòng Quản lý Tài nguyên và Biển kiểm tra hoạt động khai thác, vận chuyển tại bãi chứa bùn của Công ty TNHH MTV XDTM Gia Thiệu tại ấp Ô Trom, xã Hiếu Tử, qua kiểm tra đơn vị chưa thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định, đã yêu cầu Công ty thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật.

III. HẠN CHẾ, YẾU KÉM

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Ủy ban nhân dân huyện đã tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện nghiêm túc, đồng bộ Nghị quyết của Huyện ủy và Hội đồng nhân dân huyện. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành tiếp tục đổi mới theo hướng bám nhiệm vụ, sát thực tiễn, kiểm tra, đôn đốc từng nhiệm vụ cụ thể; đề cao trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu; Kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; kế hoạch sản xuất nông nghiệp đạt yêu cầu đề ra, nhất là việc triển khai các công trình phòng, chống thiên tai và thủy lợi nội đồng. Phát triển doanh nghiệp tăng so cùng kỳ và đạt chỉ tiêu tỉnh giao. Xây dựng đô thị, xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu được tập trung chỉ đạo. Lĩnh vực văn hóa - xã hội được quan tâm và đạt nhiều kết quả tích cực; đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài tăng nhiều so cùng kỳ, đời sống vật chất, tinh thần của người dân tiếp tục được nâng lên; tập trung giải quyết có hiệu quả các vấn đề trên lĩnh vực văn hóa - xã hội; cải cách hành chính có chuyển biến tốt; công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo được các ngành, các địa phương phối hợp thực hiện tốt. An ninh chính trị tiếp tục được giữ vững; kế hoạch huấn luyện, diễn tập nhằm củng cố quốc phòng được triển khai đồng bộ...

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình triển khai và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2023 vẫn tồn tại những hạn chế như sau:

- Việc xây dựng sản phẩm nông nghiệp có nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý và sản phẩm OCOP còn ít. Tiến độ thực hiện các tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu còn chậm. Chất lượng hoạt động của Tổ hợp tác và một số Hợp tác xã hiệu quả chưa cao, chưa thật sự bền vững.

- Công tác giải phóng mặt bằng Dự án hoàn thiện hạ tầng giao thông đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV huyện Tiểu Cần còn chậm. Giải ngân vốn sự nghiệp của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia còn thấp.

- Cải cách hành chính có mặt còn hạn chế, nhất là giải quyết các thủ tục hành chính thông qua giải quyết trực tuyến. Tình hình vi phạm về trật tự xã hội tìm ẩn nhiều nguy cơ mất an ninh trật tự. Một số vụ việc khiếu nại còn tồn đọng kéo dài chưa được giải quyết dứt điểm.

IV. NGUYÊN NHÂN

1. Tình hình thời tiết tiếp tục có những diễn biến bất lợi cho sản xuất; đơn đặt hàng của một số công ty, doanh nghiệp giảm, ảnh hưởng đến quá trình sản xuất và ảnh hưởng đến việc làm, thu nhập của người dân, từ đó đã ảnh hưởng đến việc điều hành, chỉ đạo nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Sự phối hợp và chấp hành của một số người dân trong công tác giải phóng mặt bằng đối với các công trình, dự án có thu hồi đất chưa tốt.

3. Việc điều động, luân chuyển cán bộ, công chức ở một số ngành, địa phương nên chưa kịp thời nắm bắt tình hình, trong xử lý công việc đôi lúc còn lúng túng.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

I. BỐI CẢNH

Dự báo kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện tiếp tục phát triển, giá trị sản xuất nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tiếp tục phát triển, cùng với môi trường đầu tư sản xuất kinh doanh tiếp tục được cải thiện, nhiều công trình, dự án kêu gọi đầu tư được chú trọng quan tâm. Lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục ổn định; quốc phòng được củng cố, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Tuy nhiên, tình hình thiên tai, biến đổi khí hậu tiếp tục có những diễn biến bất thường và phức tạp. Tình hình xung đột của một số nước trên thế giới sẽ ảnh hưởng đến tình hình chung của đất nước, của tỉnh và của huyện. Nền kinh tế tăng trưởng cao nhưng một số lĩnh vực thiếu ổn định, tái cơ cấu kinh tế, nhất là tái

cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp chưa đảm bảo yêu cầu; quy mô nền kinh tế còn nhỏ, manh mún, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn hiện nay.

II. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất từ 11 - 12% so với năm 2023; đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tăng cường nghiên cứu và ứng dụng tiên bộ khoa học - công nghệ; khai thác tốt, tiềm năng lợi thế kinh tế biển; bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; phát triển văn hóa; quản lý tài nguyên, cải thiện cảnh quan, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

III. CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Các chỉ tiêu kinh tế:

- (1) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất: 12%.
- (2) Thu ngân sách nhà nước: 64 tỷ đồng.
- (3) Vốn đầu tư toàn xã hội: 2.700 tỷ đồng.
- (4) Thành lập mới 42 doanh nghiệp.

2. Các chỉ tiêu xã hội:

- (5) Tổng số lao động đang làm việc: 68.250 người.
- (6) Số lao động được tạo việc làm tăng thêm: 3.350 người.
- (7) Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: 140 người.
- (8) Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động: 75%, (*trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ 35,6%*).
- (9) Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo: 0,18%.
- (10) Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng dân tộc Khmer (so với tổng số hộ Khmer) là 0,28%.
- (11) Số xã, thị trấn có nhà văn hóa, thư viện: 11.
- (12) Tỷ lệ hộ sử dụng điện: 99,92%.
- (13) Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh: 100%, trong đó: Tỷ lệ hộ được cung cấp nước sạch: 82,46%.
- (14) Xây dựng 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

(15) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: 95%.

(16) Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội trong độ tuổi lao động: 25% (trong đó tỷ lệ tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện là 5%).

(17) Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã): 24,81 giường.

(18) Số bác sỹ/1 vạn dân: 7,7 bác sỹ.

(19) Tỷ lệ Trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ làm việc: 100% (10/10).

(20) Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế: 100%.

(21) Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi: 2,4‰.

(22) Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi: 3‰.

(23) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi): 2,24%.

(24) Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em: 11/11.

(25) Tỷ lệ xã có trạm y tế: 100% (09/09).

(26) Số xã, thị trấn có trạm y tế: 10.

(27) Số xã có điểm phục vụ bưu chính (bao gồm bưu cục, bưu điện văn hóa xã): 9/9.

(28) Tổng số học sinh đầu năm học: 23.830 học sinh (trong đó: Mầm non 4.100 học sinh, Tiểu học 9.500 học sinh, Trung học cơ sở 6.980 học sinh, Trung học phổ thông: 3.250).

(29) Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học: Mẫu giáo 88%, Tiểu học 100%, THCS 98,5%.

3. Các chỉ tiêu quốc phòng - an ninh:

(30) Số xã, thị trấn tái công nhận vững mạnh về quốc phòng: 11/11.

(31) Tuyển chọn gọi công nhân nhập ngũ đạt chỉ tiêu: 100% chỉ tiêu trên giao.

(32) Xây dựng xã, thị trấn An toàn về an ninh trật tự: 10/11.

IV. CÁC ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Tập trung thực hiện 06 nhiệm vụ tập trung, 03 nhiệm vụ đột phá; Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia:

- Về 06 nhiệm vụ trọng tâm, 03 nhiệm vụ đột phá: Tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng chất lượng cao, bền vững; ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng hữu cơ, gắn nông nghiệp với du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị, kết nối với công nghiệp chế biến và thị trường. Chú trọng phát triển du lịch, ưu tiên, tập trung phát triển du lịch, hướng đến du lịch chất

lượng cao. Thu hút mạnh các nguồn lực để phát triển nhiều điểm du lịch trên địa bàn huyện. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, bảo đảm an sinh xã hội. Quan tâm, tạo điều kiện phát triển văn hóa, văn nghệ trên địa bàn. Đẩy mạnh cải cách hành chính. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư; thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Phát huy tiềm năng, lợi thế để tập trung phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội theo hướng nhanh và bền vững. Tập trung phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng. Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; quan tâm phát triển y tế. Thực hiện có hiệu quả các nghị quyết của Trung ương về công tác tổ chức, cán bộ; quan tâm tạo nguồn cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ là người dân tộc thiểu số bảo đảm cơ cấu, chuyển tiếp vững vàng giữa các thế hệ cán bộ, tránh hụt hẫng, không có tính kế thừa; thực hiện tốt chính sách cán bộ, làm tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ. Quan tâm đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Tập trung lãnh đạo và huy động mọi nguồn lực để phấn đấu xây dựng huyện Tiểu Cần trở thành thị xã trực thuộc tỉnh vào năm 2025 theo Nghị quyết số 07-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- **Về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội:** Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định của UBND tỉnh về ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ và các văn bản có liên quan. Ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 theo quan điểm chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Ban Thường vụ Huyện ủy.

- **Về thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia:** Tập trung triển khai tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia. Kịp thời rà soát, kiến nghị về trên bổ sung, sửa đổi từng tiểu dự án, dự án để đảm bảo tính khả thi của từng chương trình. Các cơ quan chuyên môn của huyện, các xã, thị trấn phối hợp triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp trong thực hiện 03 Chương trình, trong đó cần tập trung đẩy mạnh tuyên truyền vận động người dân tham gia các lớp đào tạo nghề, giải quyết việc làm, góp phần xóa nghèo, tăng thu nhập cho người dân nông thôn.

2. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế, cơ cấu lại một số lĩnh vực trọng tâm:

- **Đầu tư công:** Triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đảm bảo theo quy định của Luật đầu tư công, của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn của tỉnh. Việc bố trí và sử dụng vốn đầu tư công phải đảm bảo hiệu quả, đồng bộ. Đối với dự án khởi công mới chỉ được xem xét đầu tư khi thật sự cấp thiết, giải quyết những vấn đề bức xúc

của ngành, lĩnh vực và chương trình. Quan tâm lồng ghép các nguồn vốn để triển khai các công trình dự án nhằm hoàn thành tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao, và nâng cấp, xây dựng đô thị để huyện trở thành thị xã trực thuộc tỉnh như: Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt; cải tạo, nâng cấp bến xe khách của huyện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị... Thường xuyên quan tâm kiểm tra, giám sát và đánh giá chất lượng từng công trình, dự án; đôn đốc công tác giải ngân đảm bảo theo kế hoạch tỉnh giao.

- **Tài chính - ngân hàng:** Điều hành ngân sách chủ động, tích cực, phù hợp với khả năng thu ngân sách, đảm bảo cân đối ngân sách. Thực hiện tốt các biện pháp quản lý và bồi dưỡng nguồn thu. Quản lý chặt chẽ các khoản chi, triệt để tiết kiệm chi, tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính. Triển khai Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Quan tâm công tác thanh tra, kiểm tra tình hình quản lý và sử dụng ngân sách.

3. Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ và phát triển đô thị:

- Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư của nền kinh tế, huy động tối đa vốn đầu tư toàn xã hội để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung đầu tư các công trình đáp ứng tiêu chí đô thị. Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng đa mục tiêu: Phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản, tiêu thoát nước, xây dựng nông thôn mới, nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường. Thực hiện tốt chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường ở nông thôn, hạn chế tối đa người dân thiếu nước sinh hoạt vào mùa khô. Phát triển hạ tầng thông tin, giáo dục, y tế.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho tư nhân đầu tư phát triển hạ tầng, tiếp tục thực hiện phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm trong xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, điện chiếu sáng, các thiết chế văn hóa ở các xã thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới và các công trình chỉnh trang đô thị. Tập trung nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ đảm bảo khả năng kết nối giữa các khu vực phát triển đô thị, giữa thành thị và nông thôn.

4. Phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân:

- Tiếp tục thực hiện tốt các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Hợp tác xã và Tổ hợp tác, phấn đấu không có hợp tác xã hoạt động trung bình. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách đầu tư phát triển kinh tế tập thể, tổ hợp tác, hợp tác xã. Các phòng, ngành chuyên môn của huyện thường xuyên phối hợp, hỗ trợ tạo điều kiện để các Hợp tác xã có quỹ đất xây dựng trụ sở làm việc. Tranh thủ các sở, ngành tỉnh trong triển khai thực hiện các chính sách đầu tư cho Hợp tác xã, nhất là

việc tiếp cận các nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng. Quan tâm hỗ trợ các Hợp tác xã trong triển khai thực hiện Quyết định số 3141/QĐ-UBND và Quyết định số 298/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; các chính sách thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, khởi nghiệp. Các cơ quan chuyên môn phối hợp các đoàn thể huyện và các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền, vận động hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, phấn đấu phát triển mới 40 doanh nghiệp. Thường xuyên tổ chức các cuộc gặp gỡ, đối thoại với doanh nghiệp để kịp thời hỗ trợ các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn trong sản xuất, kinh doanh.

5. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, phát triển bền vững:

- Thực hiện tốt việc lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22/12/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền Luật Phòng, chống thiên tai, các văn bản có liên quan và các kiến thức, kỹ năng phòng chống thiên tai đến người dân, đặc biệt là người dân vùng sâu, vùng xa bằng nhiều hình thức đa dạng để người dân dễ dàng nắm bắt, nhất là trên Cổng thông tin điện tử, Zalo. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp cấp bách phòng, chống hạn hán và xâm nhập mặn đạt hiệu quả, đảm bảo nguồn nước cho người dân sản xuất, phấn đấu tỷ lệ dân số khu vực nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó tỷ lệ dân số khu vực nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh đạt 82,46%.

- Chú trọng đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai; tăng cường truyền thông, giáo dục, nâng cao năng lực cho cộng đồng về quản lý rủi ro thiên tai; xây dựng các Pano hướng dẫn về khu vực bị thiên tai và các biện pháp phòng tránh tại các huyện, xã; rà soát, đảm bảo hệ thống loa truyền thanh xã, thị trấn, hệ thống thông tin liên lạc hoạt động hiệu quả, thông suốt nhằm phục vụ công tác thông tin, cảnh báo sớm về thiên tai.

- Cập nhật, bổ sung, hoàn thiện các phương án phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo về thời tiết, thủy văn, thiên tai, sẵn sàng các phương án phòng chống thiên tai theo phương châm “03 trước” và “04 tại chỗ”; tăng cường phát sóng thông tin cảnh báo thiên tai (bão, sạt lở, giông lốc), thông báo kịp thời đến từng xã, phường, thị trấn để người dân sẵn sàng, chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời các tình huống thiên tai bất thường, cực đoan. Phân công lực lượng trực 24/24 giờ khi có thiên tai để theo dõi, cập nhật thông tin cảnh báo, báo cáo và tham mưu kịp thời các biện pháp phòng, chống, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Thường xuyên kiểm tra, đảm bảo an toàn hệ thống công trình thủy lợi, giao thông, có kế hoạch gia cố, sửa chữa kịp thời những công trình hư hỏng, đảm bảo an toàn và hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản. Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu, đầu tư vùng sản xuất gắn với các mô hình sinh kế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang khai thác các lợi thế do hạn mặn đem lại.

- Xây dựng phương án, kế hoạch dự trữ, điều tiết vật tư, nhiên liệu, hàng hóa, lương thực, thực phẩm để điều hòa bình ổn thị trường, cung ứng phục vụ công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa gây ra.

- Rà soát, kiểm tra đảm bảo an toàn điện, hạn chế mức thấp nhất sự cố lưới điện hoặc tai nạn điện trong mùa mưa bão, 100% các điểm xung yếu của hệ thống điện được gia cố, khắc phục.

- Chủ động các phương án cứu trợ khi có thiên tai, triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh trước, trong và sau khi xảy ra thiên tai. Thường xuyên kiểm tra, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị, dự trữ cơ số thuốc, 100% trạm y tế có bác sĩ làm việc, củng cố nhân lực y tế phục vụ công tác phòng chống thiên tai nhằm đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Kiện toàn Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các cấp; Xây dựng lực lượng xung kích phòng chống thiên tai tại cơ sở; Tổ chức diễn tập công tác phòng chống thiên tai; thực hiện quan trắc và cảnh báo sạt lở đất bờ sông, tăng cường kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp khai thác cát, đất trái phép làm tăng nguy cơ sạt lở; rà soát mạng lưới giao thông đường tỉnh, huyện, các khu vực xung yếu kịp thời có giải pháp khắc phục. Đảm bảo các phương án huy động nhân lực, phương tiện, vật tư cứu nạn cứu hộ khi có thiên tai xảy ra. Đảm bảo thu đúng, thu đủ, sử dụng hiệu quả Quỹ phòng, chống thiên tai.

6. Thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính:

- Tiếp tục triển khai đồng bộ các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với tăng cường kiểm tra công vụ, cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị, địa phương để uốn nắn kịp thời; triển khai thực hiện mô hình “*Chính quyền, công sở thân thiện và trách nhiệm*”. Phân đấu cải thiện thứ hạng trong cải cách hành chính. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. Tuyên truyền, vận động người dân tham gia thực hiện các thủ tục hành chính qua cổng dịch vụ công trực tuyến.

- Các cơ quan chuyên môn phối hợp các địa phương tổ chức rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách về tinh giản biên chế. Triển khai, thực hiện hiệu quả

Đề án đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Tăng cường sử dụng văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

(đính kèm Biểu số 1, 2, 3 và 4)

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư nắm, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- Chi cục Thống kê khu vực TC-TC;
- LĐVP;
- NCTH;
- Lưu: VT.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hùng



Biểu số 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 541/BC-UBND ngày 31/10/2023 của UBND huyện Tiểu Cần)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023				Năm 2024		Cơ quan phụ trách
				Kế hoạch	U' TH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với thực hiện năm 2022(%)	Kế hoạch	So với U' TH năm 2023 (%)	
1	Tốc độ tăng GRDP	%	16,02	12	12,87	107	80,34	12,0	93,24	Chi Cục thống kê
	- Nông, lâm, thủy sản	%	-6,8	8,69	4,00	46,03	-58,8	4,40	110,00	
	- Công nghiệp, xây dựng	%	17,14	11,36	14,00	123,24	81,68	13,50	96,43	
	- Dịch vụ	%	11,41	18,00	18,41	102,28	161,35	15,18	82,46	
2	Quy mô GRDP theo giá hiện hành (năm cuối kỳ)	Tỷ đồng	8.839,9	9.969,80	11.252	112,86	127,29	13.502	120,00	
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng /người	74,51	82,00	84,0	102,44	112,74	86	102,38	
4	Cơ cấu kinh tế		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	25,19	24,44	23,21	94,97	92,14	21,65	93,28	
	- Công nghiệp, xây dựng	%	43,30	43,03	43,74	101,65	101,02	44,34	101,37	
	- Dịch vụ	%	31,51	32,53	33,05	101,60	104,89	34,01	102,90	
5	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	2.413	2.650	2.750	103,77	113,97	2.700	98,18	



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023				Năm 2024		Cơ quan phụ trách
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với thực hiện năm 2022(%)	Kế hoạch	So với ƯTH năm 2023 (%)	
6	Tỷ lệ đô thị hóa	%								Phòng KT&HT
7	Thu ngân sách địa phương		895,839	536,113	674,596	125,83	75,30	506,122	75,03	Phòng TC-KH
	- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	895,839	536,113	674,596	125,83	75,30	506,122	75,03	
	+ Thu nội địa	Tỷ đồng	74,459	58,500	58,649	100,25	78,77	64,000	109,12	
	Trong đó:									
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	14,112	8,000	10,000	125,00	70,86	9,500	95,00	
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng								
	- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân chia	Tỷ đồng	388,418	531,613	670,453	126,12	172,61	501,512	74,80	
	Trong đó:	Tỷ đồng								
	+ Phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân chia	Tỷ đồng	388,418	531,613	670,453	126,12	172,61	501,512	74,80	
	+ Tỷ lệ điều tiết	Tỷ đồng								
8	Chi ngân sách địa phương		731,170	531,613	613,420	115,39	83,90	506,122	82,51	Phòng TC-KH
	- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	674,527	451,295	538,308	119,28	79,81	506,122	94,02	
	Trong đó:									
	+ Chi đầu tư	Tỷ đồng	78,625	32,200	38,361	119,13	48,79	35,500	92,54	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023				Năm 2024		Cơ quan phụ trách
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với thực hiện năm 2022(%)	Kế hoạch	So với ƯTH năm 2023 (%)	
	+ Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	425,320	410,044	419,095	102,21	98,54	462,246	110,30	
9	Bội thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng								
10	Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)									
11	Thứ hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)									
13	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài									
	- Số dự án đầu tư được cấp mới	Dự án								
	- Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD								
	- Vốn đăng ký	Triệu USD								
14	Tổng số lao động đang làm việc	Người	67.850	62.104	67.870	109,28	100,03	68.250	100,56	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75,52	75,0	75,0	100,00	99,31	75,0	100,00	Phòng LĐT&XH
	Số lao động được tạo việc làm mới	lao động	3.060	2.800	3.250	116,07	106,21	3.350	103,08	
	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	195	135	325	240,74	166,67	140	43,08	
	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động	%								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023				Năm 2024		Cơ quan phụ trách
				Kế hoạch	U'TH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với thực hiện năm 2022(%)	Kế hoạch	So với U'TH năm 2023 (%)	
	Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	%								
15	Số giường bệnh/vạn dân	giường	24,81	24,10	24,81	102,95	100,00	24,81	100,00	Phòng Y tế
	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	6,50	6,78	7,70	113,57	118,46	7,70	100,00	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm cùn	%	2,24	2,24	2,24	100,00	100,00	2,24	100,00	
16	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	88,14	94,98	95,00	100,02	107,78	95	100,00	BHXH
	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội so tổng số lao động	%	19,31	24,76	24,76	100,00	128,22	25,0	100,97	
17	Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi									
	+ Mẫu giáo	%	88,58	88,0	88,0	100,00	99,35	88,0	100,00	Phòng GD&ĐT
	+ Tiểu học	%	99,60	100,0	100,0	100,00	100,40	100,0	100,00	
	+Trung học cơ sở	%	98,5	98,5	98,5	100,00	100,00	98,5	100,00	
18	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn	%	99,89	99,80	99,97	100,17	100,08	99,97	100,00	Phòng KT&HT
19	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (đô thị và nông thôn) được thu gom, xử lý	%	89,60	89,7	89,7	100,00	100,11	89,8	100,11	Phòng TN&MT
	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	80,00	81	81	100,00	101,25	82	101,23	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023				Năm 2024		Cơ quan phụ trách
				Kế hoạch	U'TH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với thực hiện năm 2022(%)	Kế hoạch	So với U'TH năm 2023 (%)	
	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Phòng Y tế
	Tỷ lệ Khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%								
20	Tỷ lệ che phủ rừng so với diện tích tự nhiên	%								
21	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100,00	100,00	100	100,00	Phòng NN&PT NT
	+ Trong đó: được cung cấp Nước sạch	%	82,46	82,46	82,46	100,00	100,00	82	100,00	
22	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	100	100	100	100,00	100,00	100	100,00	
23	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	9	9	9	100,00	100,00	9	100,00	Phòng NN&PT NT
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	100,00	100	100	100,00	100,00	100	100,00	
	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	đơn vị	1	1	1	100,00	100,00	1	100,00	
24	Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn	Giữ vững	Giữ vững	Giữ vững	Giữ vững			Giữ vững		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023				Năm 2024		Cơ quan phụ trách
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với thực hiện năm 2022(%)	Kế hoạch	So với ƯTH năm 2023 (%)	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị vững mạnh về an ninh, trật tự	%	100	100	100	100,00	100,00	100	100,00	Công an
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh	%	100	100	100	100,00	100,00	100	100,00	BCHQS



Biểu số 2

CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 541 /BC-UBND ngày 31/10/2023 của UBND huyện Tiúu Cán)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023				Năm 2024		Cơ quan phụ trách
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với ƯTH năm 2023	
I	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN									Phòng NN&PTNT
1	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	2.899	2.420	2.315,6	95,69	79,89	2.418,6	104,45	
a)	<i>Nông nghiệp:</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>2.586</i>	<i>2.230</i>	<i>2.113</i>	<i>94,75</i>	<i>81,71</i>	<i>2.227</i>	<i>105,39</i>	
b)	<i>Lâm nghiệp:</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>80</i>	<i>8</i>	<i>7,2</i>	<i>89,99</i>	<i>9,01</i>	<i>7</i>	<i>104,01</i>	
c)	<i>Thủy sản:</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>233</i>	<i>182</i>	<i>195</i>	<i>107,38</i>	<i>83,99</i>	<i>184</i>	<i>94,25</i>	
2	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn									Phòng NN&PTNT
	Diện tích gieo trồng hàng năm	Ha	34.970,48	34.645,10	35.196,40	101,59	100,65	34.386,00	97,70	
	Tổng sản lượng	tấn	263.722,8	272.987,6	289.956,5	106,22	109,95	285.005,5	98,29	
a)	Lúa cả năm:									
-	Diện tích gieo sạ	Ha	31.261	30.971	31.352	101,23	100,29	30.500	97,28	
-	Diện tích thu hoạch	Ha	31.261	30.971	31.352	101,23	100,29	30.500	97,28	
-	Năng suất	Tấn/ha	5,36	5,67	5,68	100,29	106,05	5,67	99,76	
-	Sản lượng	Tấn	167.483	175.455	178.137	101,53	106,36	172.881	97,05	
	Vụ Đông Xuân									
-	Diện tích gieo sạ	Ha	11.279	10.570,6	10.562,7	99,93	93,65	10.200	96,57	
-	Diện tích thu hoạch	Ha	11.279	10.570,6	10.562,7	99,93	93,65	10.200	96,57	
-	Năng suất	Tấn/ha	6,50	6,50	6,527	100,42	100,45	6,60	101,12	
-	Sản lượng	Tấn	73.291	68.709	68.943,7	100,34	94,07	67.320	97,64	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023				Năm 2024		Cơ quan phụ trách
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với ƯTH năm 2023	
	Vụ Hè thu									
-	Diện tích gieo sạ	Ha	10.584	10.200,0	10.407,40	102,03	98,33	10.140	97,43	
-	Diện tích thu hoạch	Ha	10.584	10.200,0	10.407,40	102,03	98,33	10.140	97,43	
-	Năng suất	Tấn/ha	4,51	5,10	5,21	102,06	115,41	5,15	98,94	
-	Sản lượng	Tấn	47.202	53.706,06	54.170,52	100,86	114,76	52.221	96,40	
	Vụ Thu Đông									
-	Diện tích gieo sạ	Ha	9.398	10.200	10.381,7	101,78	110,47	10.160	97,86	
-	Diện tích thu hoạch	Ha	9.398	10.200	10.381,7	101,78	110,47	10.160	97,86	
-	Năng suất	Tấn/ha	5,00	5,20	5,30	101,92	106,00	5,25	99,06	
-	Sản lượng	Tấn	46.990	53.040	55.023	103,74	117,10	53.340	96,94	
b)	Cây màu lương thực									
-	Diện tích gieo trồng	Ha	182,30	132	128	96,97	70,21	113	88,28	
-	Diện tích thu hoạch	Ha	182,30	132	128	96,97	70,21	113	88,28	
-	Năng suất	Tấn/ha	7,38	7,96	9,01	113,20	122,12	9,23	102,49	
-	Sản lượng	Tấn	1.344,86	1.051	1.153	109,77	85,75	1.043	90,48	
	<i>Trong đó</i>									
	+ <i>Bấp:</i>									
-	Diện tích gieo trồng	Ha	144	90	84,20	93,56	58,51	70	83,14	
-	Diện tích thu hoạch	Ha	144	90	84,20	93,56	58,51	70	83,14	
-	Năng suất	Tấn/ha	6,05	5,60	5,65	100,88	93,33	5,70	100,90	
-	Sản lượng	Tấn	871	504	476	94,38	54,61	399	83,88	
c)	Cây màu thực phẩm									
-	Diện tích gieo trồng	Ha	2.990	3.021	2.784	92,15	93,10	2.811	100,99	
-	Diện tích thu hoạch	Ha	2.990	3.021	2.784	92,15	93,10	2.811	100,99	
-	Năng suất	Tấn/ha	18,90	19,41	21,08	108,59	111,51	20,38	96,67	
-	Sản lượng	Tấn	56.513	58.628	58.670	100,07	103,82	57.276	97,62	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023				Năm 2024		Cơ quan phụ trách
				Kế hoạch	U'TH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với U'TH năm 2023	
	Trong đó:									
	+ Rau màu các loại									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	2.839	2.881	2.626,3	91,18	92,52	2.650	100,90	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2.839	2.881	2.626,3	91,18	92,52	2.650	100,90	
	- Năng suất	Tấn/ha	19,81	20,27	22,23	109,68	112,19	21,50	96,72	
	- Sản lượng	Tấn	56.243	58.377	58.379	100,00	103,80	56.975	97,59	
	+ Đậu các loại									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	151	140	157,2	112,29	104,11	161	102,42	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	151	140	157,2	112,29	104,11	161	102,42	
	- Năng suất	Tấn/ha	1,79	1,79	1,8	103,27	103,27	1,87	101,16	
	- Sản lượng	Tấn	270	251	290,6	115,95	107,51	301	103,61	
d)	Cây công nghiệp ngắn ngày									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	30	12	20	165,00	66,67	12	60,61	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	30	12	20	165,00	66,67	12	60,61	
	- Năng suất	Tấn/ha	78,90	86,00	84,35	98,08	106,90	90,00	106,70	
	- Sản lượng	Tấn	2.343	1.032	1.670	161,83	71,27	1.080	64,67	
	Trong đó:									
	+ Mía									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	30	12	19,8	165,00	66,67	12	60,61	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	30	12	19,8	165,00	66,67	12	60,61	
	- Năng suất	Tấn/ha	78,90	86,00	84,35	98,08	106,90	90,00	106,70	
	- Sản lượng	Tấn	2.343	1.032	1.670,05	161,83	71,27	1.080	64,67	
đ)	+ Cây khác									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	508	510	913	179,08	179,85	950	104,02	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	508	510	913	179,08	179,85	950	104,02	
	- Năng suất	Tấn/ha	70,95	72,20	55,10	76,32	77,67	55,50	100,72	
	- Sản lượng	Tấn	36.038	36.822	50.326	136,67	139,65	52.725	104,77	
e)	Cây lâu năm:									
	- Cây ăn trái									
	+ Diện tích	Ha	2.150	2.180	2.403	110,22	111,75	2.420	100,72	
	+ Sản lượng	Tấn	48.620	50.000	50.485	100,97	103,84	50.500	100,03	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023				Năm 2024		Cơ quan phụ trách
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với ƯTH năm 2023	
-	Cây dứa									
	+ Diện tích	Ha	5.722	5.980	5.985	100,08	104,60	6.000	100,25	
	+ Sản lượng	Tấn	87.945	90.720	90.880	100,18	103,34	91.056	100,19	
3	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu									
-	Đàn heo	Con	68.350	67.500	67.800	100,44	99,20	68.200	100,59	
-	Đàn bò	Con	28.032	29.000	29.146	100,50	103,97	29.200	100,19	
-	Đàn dê	Con	778	400	400	100,00	51,41	400	100,00	
-	Đàn gia cầm	1000 Con	1.216,0	1.250	1.280	102,42	105,29	1.300	101,54	
4	Lâm nghiệp									
-	Số cây lâm nghiệp phân tán	1000 cây		7.000,00	8.204,00	117,20		6800	82,89	
5	Thủy sản	Tấn								
a)	Sản lượng khai thác	Tấn	401	425	435	102,35	108,48	390	89,66	
-	Khai thác hải sản	Tấn								
+	Tôm các loại	Tấn								
+	Cá các loại	Tấn								
+	Hải sản khác	Tấn								
-	Khai thác nội đồng	Tấn								
+	Tôm các loại	Tấn	41	45	35	77,78	85,37	40	114,29	
+	Cá các loại	Tấn	165	180	190	105,56	115,15	170	89,47	
+	Thủy sản khác	Tấn	195	200	210	105,00	107,69	180	85,71	
b)	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	6.935	7.030	6.782,6	96,48	97,81	5.900,0	86,99	
-	Tôm càng xanh	Tấn								
-	Tôm sú	Tấn								
-	Tôm chân trắng	Tấn			3,5					
-	Cá lóc	Tấn	4.214	3.630	3.950	108,82	93,75	3.650	92,41	
-	Cá tra	Tấn	766	1.200	750	62,50	97,91	700	93,33	
-	Cá các loại	Tấn	1.955	2.200	1.982	90,07	101,35	1.550	78,22	
-	Cua biển	Tấn								
-	Thủy sản khác	Tấn			98					
c)	Diện tích nuôi thủy sản	Ha								
-	Diện tích mặn, lợ (lược nuôi)	Ha								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023				Năm 2024		Cơ quan phụ trách
				Kế hoạch	U'TH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với U'TH năm 2023	
-	Diện tích nước ngọt	Ha	178	153	155,0	101,14	87,08	160	103,23	
6	Phát triển nông thôn									
-	Số xã chưa có điện lưới	Xã								
-	Số xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã	Xã								
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh khu vực nông thôn	%	100	100	100	100,00	100,00	100	100,00	
	Trong đó: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch		82,46	82,46	82,46	100,00	100,00	82,46	100,00	
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí								
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	9	9	9	100,00	100,00		-	
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	100	100	100	100,00	100,00		-	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	7	2	2	100,00	28,57	9	450,00	
-	Số đơn vị cấp huyện hoàn thành tiêu chí nông thôn mới	đơn vị								
II	CÔNG NGHIỆP									Chi Cục thống kê
1	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	2.398,500	2.696,400	2.710,500	100,523	113,008	3.701,000	136,543	
-	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng								
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	2.398,500	2.696,400	2.710,500	100,523	113,008	3.701,000	136,543	
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.	Tỷ đồng								
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng								
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010	%								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023				Năm 2024		Cơ quan phụ trách
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với ƯTH năm 2023	
-	Công nghiệp khai khoáng	%								
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	%								
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.	%								
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%								
3	Một số sản phẩm chủ yếu:									
-	Giấy thành phẩm	1000 Đôi	7.843,23	8.628	8.630	100,028	110,031	9.593,00	111,16	
-	Giấy gia công	1000 Đôi	5.543,88	6.098	6.092	99,897	109,887	6.701,20	110,00	
-	Đế giấy, mũ giấy	1000 Đôi	4.521	4.973	5.012	100,782	110,860	5.614,00	112,01	
-	Gạo xay xát	Tấn	116.931	128.624	129.000	100,292	110,321	145.000,00	112,40	
-	Nước đá	Tấn	67.012	73.713	74.000	100,389	110,428	81.400,00	110,00	
-	Bánh kẹo các loại	Tấn	320	352	353	100,284	110,313	389,00	110,20	
-	Tơ sơ dừa	Tấn	2.495	2.745	2.755	100,383	110,421	3.200,00	116,15	
-	Quần áo may gia công	1.000 cái	373,90	411	418	101,631	111,795	478,00	114,35	
-	Rèn dụng cụ cầm tay	1.000 cái	9,2	10	12	118,577	130,435	12,50	104,17	
-	Than tổ ong	1.000 tấn	180	198	200	100,758	110,833	194,00	97,24	
III	DỊCH VỤ							13		
	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	2.785	3.287	3.298	100,345	118,408	3.799	-	Chi Cục thống kê
	<i>Trong đó:</i>		<i>2.490</i>	<i>2.917</i>	<i>2.917</i>	<i>400</i>	<i>482</i>	<i>3.512</i>		
+	<i>Bán lẻ hàng hoá</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>1.985,26</i>	<i>2.322,00</i>	<i>2.322,00</i>	<i>100,000</i>	<i>116,96</i>	<i>2.795</i>	-	
+	<i>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>405,00</i>	<i>480,000</i>	<i>480,00</i>	<i>100,000</i>	<i>118,52</i>	<i>578</i>	-	
+	<i>Du lịch lữ hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>25,00</i>	<i>35,000</i>	<i>35,00</i>	<i>100,000</i>	<i>140,00</i>	<i>42</i>	-	
+	<i>Dịch vụ khác</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>75,00</i>	<i>80,000</i>	<i>80,00</i>	<i>100,000</i>	<i>106,67</i>	<i>96,31</i>	-	
2	Du lịch		4.600	5.000	5.700	239,05	275,49	6.000	208,11	Phòng VH TT
-	Số lượt khách quốc tế	nghìn lượt	1.200	1.500	2.000	133,33	166,67	2.000	100,00	
-	Số lượt khách du lịch nội địa	nghìn lượt	3.400	3.500	3.700	105,71	108,82	4.000	108,11	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023				Năm 2024		Cơ quan phụ trách
				Kế hoạch	U' TH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với U' TH năm 2023	
IV	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ									
1	Doanh nghiệp nhà nước									
-	Tổng số DNNN trên địa bàn	Doanh nghiệp								
	Trong đó:									
	+ Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp								
	+ Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp								
	+ Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,...)	Doanh nghiệp								
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước									Chi cục thuế
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	176	216	206	95,37	117,05	248	120,39	
-	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	41	40	42	105,00	102,44	42	100,00	
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước	Tỷ đồng	68		70		103,41	50	71,43	
-	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	Doanh nghiệp	15		10		66,67		8,00	
-	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người	1.599		1.700		106,32	1.900	111,76	
-	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng								
-	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng								
3	Hợp tác xã									Phòng TCKH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023				Năm 2024		Cơ quan phụ trách
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với ƯTH năm 2023	
-	Tổng số hợp tác xã (*)	HTX	17		15		88,24	15	100,00	
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	1							
	+ Số hợp tác xã giải thể	HTX	1		2		200,00			
-	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	3.549		3.470		97,77	3.470	100,00	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	67		67		100,00	67	100,00	
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã</i>	Người	40		40		100,00	40	100,00	
-	Tổng doanh thu bình quân của hợp tác xã	Triệu đồng	1.524		2.556		167,72	2.556	100,00	
-	Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã	Triệu đồng	55		60		109,09	60	100,00	
4	Liên hiệp hợp tác xã									
-	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã								
	<i>Trong đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới</i>	Liên hiệp hợp tác xã								
5	Tổ hợp tác									Phòng NN&PTNT
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	149		155		104,03	155	100,00	



Biểu số 3

CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 541 /BC-UBND ngày 31 /10/2023 của UBND huyện Tiểu Cần)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023				Năm 2024		Cơ quan phụ trách
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với ƯTH 2023 (%)	
1	Dân số									Chi Cục Thống kê
-	Dân số trung bình	Người	108.854	108.926	108.940	100,01	100,08	110.098	101,06	
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Người</i>	<i>3.839</i>	<i>93.866</i>	<i>93.856</i>	<i>99,99</i>	<i>2.444,80</i>	<i>94.572</i>	<i>100,76</i>	
	<i>Dân số là dân tộc thiểu số</i>	<i>Người</i>	<i>33.741</i>	<i>33.767</i>	<i>33.771</i>	<i>100,01</i>	<i>100,09</i>	<i>34.130</i>	<i>101,06</i>	Phòng Y tế
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73	74	74	100,00	101,37	75	101,35	
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái	106		105		99,06	105	100,00	
2	An sinh xã hội, bảo trợ xã hội									Phòng LĐTBXH
a)	Giảm nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)		29.481	29.494	29.494	100,00	100,04	29.494	100,00	
-	Tổng số hộ của toàn tỉnh	Hộ	319	178	178	100,00	55,80	124	69,66	
-	Số hộ nghèo	Hộ	1,08	0,60	0,60	100,00	55,56	0,42	70,00	
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,23	0,19	0,19	100,00	82,61	0,18	94,74	
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1.244	766	766	100,00	61,58	465	60,70	
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	4,22	2,60	2,60	100,00	61,61	1,58	60,77	
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	86	56	56	100,00	65,12	54	96,43	
-	Số hộ thoát nghèo	Hộ								
-	Số hộ tái nghèo	Hộ								
b)	Cung cấp các dịch vụ, hạ tầng thiết yếu									
-	Tổng số xã của toàn huyện	Xã	9	9	9	100,00	100,00	9	100,00	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023				Năm 2024		Cơ quan phụ trách
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với ƯTH 2023 (%)	
	+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã								
	+ Số xã bãi ngang (nếu có)	Xã								
	+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	9	9	9	100,00	100,00	9	100,00	
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%	100	100	100	100,00	100,00	100	100,00	
	+ Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện	Xã, phường	10	10	10	100,00	100,00	10	100,00	Phòng VHTT
	+ Số xã có điểm phục vụ bưu chính (bao gồm bưu cục, bưu điện văn hoá xã)	Xã	9	9	9	100,00	100,00	9	100,00	
	+ Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính (bao gồm bưu cục, bưu điện văn hoá xã)	%	100%	100%	100%	100,00	100,00	100%	100,00	
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã	12	12	12	100,00	100,00	12	100,00	Phòng KTHT
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	100	100	100	100,00	100,00	100	100,00	
	- Số hộ được sử dụng điện phát triển mới	Hộ								
3	Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân									
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Phòng y tế
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
-	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	0,6	2,40	0,60	25,00	100,00	2,40	400,00	
-	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	0	3,0	0	-	0	3		
-	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường	11	11	11	100,00	100,00	11	100,00	Phòng LĐTĐBXH
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	100,00	100	100	100,00	100,00	100,00	100,00	
4	Giáo dục, đào tạo									
-	Tổng số học sinh đầu năm học	học sinh	19.460	24.050	24.094	100,18	123,81	23.830	98,90	Phòng
+	Mầm non	học sinh	3.882	4.500	4.513	100,29	116,25	4.100	90,85	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023				Năm 2024		Cơ quan phụ trách
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	So Kế hoạch (%)	So với Thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch	So với ƯTH 2023 (%)	
	+ Tiểu học	học sinh	9.529	9.450	9.452	100,02	99,19	9.500	100,51	GD&ĐT
	+ Trung học cơ sở	học sinh	6.049	6.900	6.973	101,06	115,28	6.980	100,10	
	+ Trung học phổ thông	học sinh		3.200	3.156	98,63		3.250	102,98	
5	Văn hóa									TTVHTT&TT
	- Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm	365	365	365	100,00	100	365	100	
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%								
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	70	70	70	100,00	100	70	100	

